**Mẫu số 01-B**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Số: 364 /2026/TASCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: **https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

- Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

+ Nội dung giao dịch:.....

+ Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....

+ Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC riêng và hợp nhất quý 03 năm 2026
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Phan Thùy Giang**

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO, ST=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, UID=MST:0600264117
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 22:36:54 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
**QUÝ 3 NĂM 2026**

**Hà Nội, tháng 10 năm 2026**

## MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| Thông tin doanh nghiệp | 3 - 3 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng | 6 - 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng | 7 - 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 - 36 |

## THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Ngô Đức Vũ | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch | |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Hoàng Minh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập | |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập | |

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Hoàng Minh Hùng | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/01/2026 |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/10/2026 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.062.966.201.311** | **2.974.116.661.272** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **34.189.253.340** | **24.075.565.145** |
| 1. Tiền | 111 | | 34.189.253.340 | 24.075.565.145 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **796.252.533.853** | **1.705.094.105.506** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 796.252.533.853 | 1.705.094.105.506 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.229.976.855.621** | **1.204.823.505.146** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 488.887.994.988 | 467.498.109.243 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.898.016.254 | 41.163.673.252 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 698.227.116.872 | 708.197.995.144 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (12.036.272.493) | (12.036.272.493) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.5 | **40.023.500** | **38.953.551.981** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.023.500 | 38.953.551.981 |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **2.507.534.997** | **1.169.933.494** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 2.498.808.897 | 1.161.207.394 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | | 8.726.100 | 8.726.100 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **23.875.025.094.035** | **22.570.088.285.010** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.100.000.000** | **27.460.204.364** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.4 | 5.100.000.000 | 27.460.204.364 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **99.606.728.907** | **119.938.495.622** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 99.606.728.907 | 119.938.495.622 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *221.835.668.316* | *217.733.727.109* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(122.228.939.409)* | *(97.795.231.487)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.078.123.000* | *2.078.123.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.078.123.000)* | *(2.078.123.000)* |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **752.001.440.291** | **725.400.081.015** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | V.6 | 448.670.767.208 | 437.461.227.685 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.6 | 303.330.673.083 | 287.938.853.330 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **22.987.314.121.213** | **21.662.726.225.324** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | V.2 | 21.191.142.151.739 | 20.691.142.151.739 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | V.2 | 187.325.800.000 | 23.800.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | (279.793.000.000) | (279.793.000.000) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | V.2 | 1.888.639.169.474 | 1.227.577.073.585 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **31.002.803.624** | **34.563.278.685** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 31.002.803.624 | 34.563.278.685 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **25.937.991.295.346** | **25.544.204.946.282** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **4.146.593.974.247** | **3.852.868.815.879** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **713.266.014.651** | **858.424.704.825** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 160.235.076.143 | 183.628.099.131 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.150.313.591 | 51.577.749.420 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.12 | 9.265.341.220 | 9.265.341.220 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 103.618.504.042 | 113.492.246.382 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.019.242.284 | 9.151.776.137 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.13 | 80.506.771.776 | 62.654.663.126 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.14 | 264.427.909.818 | 270.468.973.628 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.9 | 60.192.599.996 | 136.335.600.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 21.850.255.781 | 21.850.255.781 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **3.433.327.959.596** | **2.994.444.111.054** |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.13 | 92.917.808.223 | 53.650.684.934 |
| 2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 687.684.688 | 1.151.372.387 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.14 | 1.142.682.665.320 | 722.990.606.250 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.10 | 2.197.039.801.365 | 2.216.651.447.483 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | V.16 | **21.791.397.321.099** | **21.691.336.130.403** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10.682.855.810.000 | 10.682.855.810.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *10.682.855.810.000* | *10.682.855.810.000* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 9.927.739.344.796 | 9.927.820.544.796 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 123.011.473.161 | 123.011.473.161 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.057.790.693.142 | 957.648.302.446 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *957.648.302.446* | *849.859.368.158* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *100.142.390.696* | *107.788.934.288* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **25.937.991.295.346** | **25.544.204.946.282** |

*Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Tâm Duyên | Bùi Thị Bình | Hoàng Minh Hùng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **77.976.098.953** | **98.995.507.114** | **208.885.171.606** | **303.488.478.976** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 77.976.098.953 | 98.995.507.114 | 208.885.171.606 | 303.488.478.976 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 54.561.846.424 | 93.727.164.055 | 175.484.969.363 | 279.210.274.455 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **23.414.252.529** | **5.268.343.059** | **33.400.202.243** | **24.278.204.521** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 106.204.527.536 | 129.591.718.610 | 296.927.693.266 | 242.869.735.549 |
| 7. Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 55.572.644.063 | 54.474.834.084 | 167.726.631.828 | 128.085.882.064 |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *55.571.196.292* | *54.474.834.084* | *167.722.224.465* | *126.219.257.893* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | - | 1.220.055.564 | - | 4.880.222.250 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 16.002.179.522 | 20.957.442.442 | 54.631.072.755 | 58.934.826.120 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **58.043.956.480** | **58.207.729.579** | **107.970.190.926** | **75.247.009.636** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 21.606 | 121.913.426 | 28.103 | 125.991.967 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.743.934.133 | 1.506.860.522 | 5.497.841.287 | 5.135.804.439 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.743.912.527)** | **(1.384.947.096)** | **(5.497.813.184)** | **(5.009.812.472)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **56.300.043.953** | **56.822.782.483** | **102.472.377.742** | **70.237.197.164** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 644.912.500 | 2.508.272.029 | 2.329.987.046 | 3.380.849.805 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **55.655.131.453** | **54.314.510.454** | **100.142.390.696** | **66.856.347.359** |

*Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Tâm Duyên | Bùi Thị Bình | Hoàng Minh Hùng |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Theo phương pháp gián tiếp*

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | ***102.472.377.742*** | ***70.237.197.164*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 24.433.707.922 | 21.787.903.848 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (4.601.034.631) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (296.927.693.266) | (242.873.812.549) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 167.722.224.465 | 128.076.792.138 |
| ***3. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | 08 | | ***(2.299.383.137)*** | ***(27.372.954.030)*** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (34.108.945.018) | 45.802.485.322 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 27.703.988.958 | 69.963.782.224 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | | 371.513.565.896 | 240.255.431.116 |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 2.222.873.558 | 10.035.649.543 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (74.714.551.520) | (78.267.850.888) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (53.690.383.667) | (54.446.891.730) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (81.200.000) | (209.681.818) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | | ***236.545.965.070*** | ***205.759.969.739*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.486.429.346) | (1.391.082.369) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 265.018.801 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.134.093.724.487) | (2.673.355.347.715) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.448.036.453.016 | 1.916.377.283.699 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (681.525.800.000) | (3.207.735.060.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 262.026.390.608 | 274.812.370.144 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(125.043.110.209)*** | ***(3.691.026.817.440)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

***Theo phương pháp gián tiếp***

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 1.757.736.160.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 36.500.000.000 | 1.795.600.000.000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (137.889.166.666) | (91.940.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(101.389.166.666)*** | ***3.461.396.160.000*** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **10.113.688.195** | **(23.870.687.701)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **24.075.565.145** | **81.362.865.591** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **34.189.253.340** | **57.492.177.890** |

*Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Tâm Duyên | Bùi Thị Bình | Hoàng Minh Hùng |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 năm 2026**

## I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### 1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025. Vốn điều lệ của Công ty là 10.682.855.810.000 đồng (Mười nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là: TASCO - CTCP.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### 2. *Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính*

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ
- Xây lắp

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng).

**3.** ***Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường***

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**4.** ***Số người lao động***

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 87 người (tại ngày 31/12/2025 là 110 người).

**5.** ***Cấu trúc doanh nghiệp***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết theo danh sách tại phụ lục 01 đính kèm báo cáo này.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cùng kỳ ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

### 2. Các nguyên tắc kế toán áp dụng

### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 2.2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

***- Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập của Công ty.

***- Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

***Theo dõi các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Kê khai thường xuyên.

***Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm Tài sản | Số năm KH |
|---|---|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 05 - 08 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 20 |

***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian hoặc mức độ hưởng lợi.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả tiền được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

### 2.7. Nguyên tắc kế toán thuế

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 2.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi đã được công bố và phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan. Giá trị ghi nhận căn cứ vào phương án phân phối đã được thông qua, phản ánh nghĩa vụ của Công ty trong việc thanh toán cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận vào kỳ kế toán phát sinh nghĩa vụ và được xác định theo giá trị dự kiến phải thanh toán. Công ty đảm bảo việc ghi nhận và trình bày các khoản phải trả này tuân thủ cơ sở dồn tích và các quy định hiện hành có liên quan.

### 2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

### 2.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

### 2.12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

### 2.15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

***Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

### 2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

***Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### 2.17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

### 2.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

### 1. Tiền và tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 102.826.195 | 22.774.190 |
| Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn / VND | 34.086.427.145 | 24.052.790.955 |
| **Cộng** | **34.189.253.340** | **24.075.565.145** |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **34.189.253.340** | **24.075.565.145** |

| ***Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:*** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 12.051.134.706 | 10.521.839.819 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10.151.411.423 | 12.954.968.543 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán DNSE | 11.023.351.424 | 10 |
| Các ngân hàng khác | 860.529.592 | 575.982.583 |
| **Cộng** | **34.086.427.145** | **24.052.790.955** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **46.902.393.328** | **46.902.393.328** | - | **43.280.538.666** | **43.280.538.666** | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam | 31.388.008.553 | 31.388.008.553 | - | 30.523.245.286 | 30.523.245.286 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 14.119.613.696 | 14.119.613.696 | - | 10.088.958.902 | 10.088.958.902 | - |
| Ngân hàng khác | 1.394.771.079 | 1.394.771.079 | - | 2.668.334.478 | 2.668.334.478 | - |
| **Trái phiếu** | **81.397.950.552** | **81.397.950.552** | - | **52.500.045.978** | **52.500.045.978** | - |
| Trái phiếu | 81.397.950.552 | 81.397.950.552 | - | 52.500.045.978 | 52.500.045.978 | - |
| **Cho vay** | **423.390.655.726** | **423.390.655.726** | - | **227.381.356.480** | **227.381.356.480** | - |
| Cho vay bên thứ ba | - | - | - | 32.413.150.684 | 32.413.150.684 | - |
| Cho vay bên liên quan | 423.390.655.726 | 423.390.655.726 | - | 194.968.205.796 | 194.968.205.796 | - |
| *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | | | | | | - |
| **Các khoản đầu tư khác** | **244.561.534.247** | **244.561.534.247** | - | **1.381.932.164.382** | **1.381.932.164.382** | - |
| Khoản đầu tư liên quan ngành Bất động sản | - | - | - | 574.265.424.657 | 574.265.424.657 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 244.561.534.247 | 244.561.534.247 | - | 807.666.739.725 | 807.666.739.725 | - |
| **Cộng** | **796.252.533.853** | **796.252.533.853** | - | **1.705.094.105.506** | **1.705.094.105.506** | - |

### 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cho vay bên liên quan | 1.888.639.169.474 | 1.888.639.169.474 | - | 1.227.577.073.585 | 1.227.577.073.585 | - |
| *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | | | | | | |
| **Cộng** | **1.888.639.169.474** | **1.888.639.169.474** | - | **1.227.577.073.585** | **1.227.577.073.585** | - |

### 2.3 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Công ty CP Tasco Auto | 15.356.824.733.946 | | - | 15.356.824.733.946 | | - |
| Công ty CP VETC | 741.900.000.000 | | (247.300.000.000) | 741.900.000.000 | | (247.300.000.000) |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.202.164.417.793 | | - | 1.202.164.417.793 | | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 1.157.760.000.000 | | - | 1.157.760.000.000 | | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 750.000.000.000 | | - | 750.000.000.000 | | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 32.493.000.000 | | (32.493.000.000) | 32.493.000.000 | | (32.493.000.000) |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 1.450.000.000.000 | | - | 1.450.000.000.000 | | - |
| Công ty TNHH Tasco Mobility | 500.000.000.000 | | - | - | | - |
| **Cộng** | **21.191.142.151.739** | | **(279.793.000.000)** | **20.691.142.151.739** | | **(279.793.000.000)** |

### 2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần COTABIG | 300.000.000 | | - | 300.000.000 | | - |
| Công ty CP Bất động sản Quảng Phú | 1.000.000.000 | | - | 1.000.000.000 | | - |
| Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8 | 4.500.000.000 | | - | 4.500.000.000 | | - |
| Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi | - | | - | 18.000.000.000 | | - |
| Công ty TNHH BOT cao tốc Sài Gòn Mỹ Thuận | 181.525.800.000 | | - | - | | - |
| **Cộng** | **187.325.800.000** | | **-** | **23.800.000.000** | | **-** |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết xem tại phụ lục 01 đính kèm báo cáo tài chính này.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu hoạt động xây lắp | 312.176.376.900 | (2.133.168.732) | 365.636.758.527 | (2.133.168.732) |
| Phải thu hoạt động kinh doanh BĐS, dự án | 141.183.749.481 | - | 101.646.442.109 | - |
| Các khoản phải thu khác | 35.527.868.607 | - | 214.908.607 | - |
| **Cộng** | **488.887.994.988** | **(2.133.168.732)** | **467.498.109.243** | **(2.133.168.732)** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | 27.173.429.492 | - | 5.962.203.087 | - |

**4. Phải thu khác**

**a. Phải thu khác ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng | 646.729.156 | - | 499.661.491 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 561.167.269.369 | - | 573.557.359.813 | - |
| Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư | 123.315.692.170 | - | 123.315.692.170 | - |
| Các khoản phải thu khác | 13.097.426.177 | - | 10.825.281.670 | - |
| **Cộng** | **698.227.116.872** | **-** | **708.197.995.144** | **-** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu khác từ bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | 563.053.143.566 | - | 572.731.885.923 | - |

**b. Phải thu khác dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.100.000.000 | - | 5.100.000.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | 22.360.204.364 | - |
| **Cộng** | **5.100.000.000** | **-** | **27.460.204.364** | **-** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu khác từ bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | - | - | 22.360.204.364 | - |

**5. Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 38.953.551.981 | - |
| Hàng hoá | 40.023.500 | - | - | - |
| **Cộng** | **40.023.500** | **-** | **38.953.551.981** | **-** |

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

### a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án khu đô thị mới | 198.670.259.803 | 198.670.259.803 | 205.140.582.795 | 205.140.582.795 |
| Dự án khu nhà ở sinh thái | 65.487.402.620 | 65.487.402.620 | 98.147.790.796 | 98.147.790.796 |
| Dự án khu nhà ở đô thị | 184.513.104.785 | 184.513.104.785 | 134.172.854.094 | 134.172.854.094 |
| **Cộng** | **448.670.767.208** | **448.670.767.208** | **437.461.227.685** | **437.461.227.685** |

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

### b. Chi phí XDCB dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Dự án xây dựng tuyến đường BT | 189.143.448.611 | 189.143.448.611 |
| Dự án khu chức năng đô thị | 54.410.953.846 | 54.410.953.846 |
| Dự án tòa nhà văn phòng | 30.801.527.855 | 30.801.527.855 |
| Dự án nhà máy điện rác Củ Chi | 15.431.912.346 | - |
| Dự án khác | 13.542.830.425 | 13.582.923.018 |
| **Cộng** | **303.330.673.083** | **287.938.853.330** |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số đầu kỳ** | **2.078.123.000** | **2.078.123.000** |
| Tăng/(giảm) khác | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **2.078.123.000** | **2.078.123.000** |

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| **Số đầu kỳ** | **(2.078.123.000)** | **(2.078.123.000)** |
| Tăng/(giảm) khác | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **(2.078.123.000)** | **(2.078.123.000)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | - | - |
| **Tại ngày cuối kỳ** | - | - |

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **1.856.368.150** | **13.280.489.992** | **8.657.262.942** | **3.911.664.917** | **190.027.941.108** | **217.733.727.109** |
| Mua trong năm | - | 449.280.000 | 3.331.372.593 | 267.439.814 | 53.848.800 | 4.101.941.207 |
| XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **1.856.368.150** | **13.729.769.992** | **11.988.635.535** | **4.179.104.731** | **190.081.789.908** | **221.835.668.316** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **(1.856.368.150)** | **(4.078.458.934)** | **(671.316.971)** | **(1.917.150.565)** | **(89.271.936.867)** | **(97.795.231.487)** |
| Khấu hao trong kỳ | - | (482.018.957) | (684.109.030) | (588.794.741) | (22.678.785.194) | (24.433.707.922) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **(1.856.368.150)** | **(4.560.477.891)** | **(1.355.426.001)** | **(2.505.945.306)** | **(111.950.722.061)** | **(122.228.939.409)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **-** | **9.202.031.058** | **7.985.945.971** | **1.994.514.352** | **100.756.004.241** | **119.938.495.622** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **-** | **9.169.292.101** | **10.633.209.534** | **1.673.159.425** | **78.131.067.847** | **99.606.728.907** |

## 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Phân loại | Bên cho vay | Số đầu năm<br>Số dư nợ gốc vay | Trong kỳ<br>Vay mới | Trong kỳ<br>Trả nợ gốc | Số cuối kỳ<br>Số dư nợ gốc vay |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 128.335.600.000 | 27.746.166.662 | (113.889.166.666) | 42.192.599.996 |
| | (iii) Ngân hàng | 41.215.600.000 | 27.746.166.662 | (26.769.166.666) | 42.192.599.996 |
| | Bên liên quan | 87.120.000.000 | - | (87.120.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn | | 8.000.000.000 | 34.000.000.000 | (24.000.000.000) | 18.000.000.000 |
| | (i) Ngân hàng | 8.000.000.000 | 24.000.000.000 | (24.000.000.000) | 8.000.000.000 |
| | (ii) Bên liên quan | - | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | | **136.335.600.000** | **61.746.166.662** | **(137.889.166.666)** | **60.192.599.996** |

## 10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Phân loại | Bên cho vay | Số đầu năm<br>Số dư nợ gốc vay | Trong kỳ<br>Vay mới | Trong kỳ<br>Trả nợ gốc | Số cuối kỳ<br>Số dư nợ gốc vay |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn | | 1.731.553.000.000 | 2.500.000.000 | (27.746.166.662) | 1.706.306.833.338 |
| | (iii) Ngân hàng | 1.171.553.000.000 | 2.500.000.000 | (27.746.166.662) | 1.146.306.833.338 |
| | (iv) Bên liên quan | 560.000.000.000 | - | - | 560.000.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn | (v) Tổ chức khác | 485.098.447.483 | - | 5.634.520.544 | 490.732.968.027 |
| **Cộng** | | **2.216.651.447.483** | **2.500.000.000** | **(22.111.646.118)** | **2.197.039.801.365** |

**Thông tin chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:**

***a, Các khoản vay ngắn hạn:***

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 đồng, thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

- (ii) Khoản vay từ bên liên quan: Hợp đồng vay vốn năm 2026, số tiền gốc vay 10.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất thả nổi

***b, Các khoản vay dài hạn***

***(iii) Vay ngân hàng:***

- Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với số tiền vay tối đa 255.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay: thả nổi. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 4/4/2025 với giá trị: 1.200.000.000.000 VNĐ; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng vay vốn số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với giá trị: 4.480.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua TSCĐ.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng vay vốn số 100826-2065810-AUTO-1/HĐ ngày 11/08/2026 với giá trị: 2.500.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua TSCĐ.

***(iv) Khoản vay từ bên liên quan***

- Hợp đồng vay vốn năm 2025, số tiền gốc vay 560.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi cố định.

***(v): Thông tin Trái phiếu phát hành***

| Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành | Số cuối kỳ | Kỳ hạn trả gốc, lãi | Lãi suất | Mục đích phát hành | Bảo lãnh thanh toán |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect | 490.732.968.027 | Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu | Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm | Cơ cấu lại nợ | Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty. |

## 11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS, dự án | 95.712.726.449 | 77.118.654.343 |
| Phải trả hoạt động xây lắp | 42.123.504.811 | 90.903.837.583 |
| Phải trả người bán hoạt động khác | 22.398.844.883 | 15.605.607.205 |
| **Cộng** | **160.235.076.143** | **183.628.099.131** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả người bán là bên liên quan | 27.071.539.474 | 9.652.220.862 |
| *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | | |

## 12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả về cổ tức | 9.265.341.220 | 9.265.341.220 |
| **Cộng** | **9.265.341.220** | **9.265.341.220** |

## 13. Chi phí phải trả

### a. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 38.069.470.070 | 2.755.988.903 |
| Trích trước giá vốn BĐS, dự án | 41.598.931.331 | 58.236.323.217 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 838.370.375 | 1.662.351.006 |
| **Cộng** | **80.506.771.776** | **62.654.663.126** |

### b. Chi phí phải trả dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Lãi trái phiếu | 92.917.808.223 | 53.650.684.934 |
| **Cộng** | **92.917.808.223** | **53.650.684.934** |

## 14. Phải trả khác

### a. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 180.427.899.889 | 105.908.432.579 |
| Phải trả liên quan đến chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ | 27.686.468.567 | 27.176.466.662 |
| Phải trả đối tác liên doanh | 33.913.819.352 | 75.858.379.146 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22.399.722.010 | 61.525.695.241 |
| **Cộng** | **264.427.909.818** | **270.468.973.628** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả khác là bên liên quan | 227.068.493 | 943.000.000 |
| *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | | |

### b. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 780.510.431.453 | 410.427.979.101 |
| Phải trả liên quan đến chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ | 160.313.531.433 | 160.823.533.338 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 201.858.702.434 | 151.739.093.811 |
| **Cộng** | **1.142.682.665.320** | **722.990.606.250** |

| Trong đó: | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả dài hạn là bên liên quan | 120.633.643.970 | 70.514.035.347 |
| *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)* | | |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 8.726.100 | 13.634.693.023 | 21.856.848.507 | 27.718.367.931 | 8.726.100 | 7.773.173.599 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | - | 99.468.238.825 | 46.628.376.856 | 53.690.383.667 | - | 92.406.232.014 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 389.314.534 | 3.737.619.577 | 3.191.120.772 | - | 935.813.339 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 5.477.219.153 | 2.973.934.063 | - | 2.503.285.090 |
| **Cộng** | **8.726.100** | **113.492.246.382** | **77.700.064.093** | **87.573.806.433** | **8.726.100** | **103.618.504.042** |

(*) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

## 16. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Năm 2025 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại 01/01/2025** | **8.925.119.650.000** | **9.928.133.444.796** | **123.011.473.161** | **849.859.368.158** | **19.826.123.936.115** |
| Tăng/(giảm) vốn góp | 1.757.736.160.000 | - | - | - | 1.757.736.160.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 107.788.934.288 | 107.788.934.288 |
| Tăng/(giảm) khác | - | (312.900.000) | - | - | (312.900.000) |
| **Tại 31/12/2025** | **10.682.855.810.000** | **9.927.820.544.796** | **123.011.473.161** | **957.648.302.446** | **21.691.336.130.403** |

| Năm 2026 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại 01/01/2026** | **10.682.855.810.000** | **9.927.820.544.796** | **123.011.473.161** | **957.648.302.446** | **21.691.336.130.403** |
| Tăng/(giảm) vốn góp | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 100.142.390.696 | 100.142.390.696 |
| Tăng/(giảm) khác | - | (81.200.000) | - | - | (81.200.000) |
| **Tại 30/09/2026** | **10.682.855.810.000** | **9.927.739.344.796** | **123.011.473.161** | **1.057.790.693.142** | **21.791.397.321.099** |

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b, Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Vốn góp của cổ đông | 10.682.855.810.000 | 10.682.855.810.000 |
| **Cộng** | **10.682.855.810.000** | **10.682.855.810.000** |

**c, Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | | |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **1.068.285.581** | **1.068.285.581** |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.068.285.581 | 1.068.285.581 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **1.068.285.581** | **1.068.285.581** |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.068.285.581 | 1.068.285.581 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**1. Doanh thu bán hàng**

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 61.589.327.884 | 35.617.593.727 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS, dự án | 5.481.874.050 | 10.922.831.056 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 10.282.896.578 | 51.858.333.566 |
| Doanh thu khác | 622.000.441 | 596.748.765 |
| **Cộng** | **77.976.098.953** | **98.995.507.114** |

**2. Giá vốn hàng bán**

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 39.249.367.424 | 32.537.071.551 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS, dự án | 4.885.899.331 | 9.618.305.269 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 10.180.067.612 | 51.339.750.230 |
| Giá vốn khác | 246.512.057 | 232.037.005 |
| **Cộng** | **54.561.846.424** | **93.727.164.055** |

**3. Doanh thu tài chính**

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 75.056.148.256 | 76.879.066.443 |
| Doanh thu tài chính khác | 31.148.379.280 | 52.712.652.167 |
| **Cộng** | **106.204.527.536** | **129.591.718.610** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 55.571.196.292 | 54.474.834.084 |
| Chi phí tài chính khác | 1.447.771 | - |
| **Cộng** | **55.572.644.063** | **54.474.834.084** |

### 5. Chi phí bán hàng

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng khác | - | 1.220.055.564 |
| **Cộng** | **-** | **1.220.055.564** |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.288.425.049 | 8.839.637.471 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 333.966.665 | 544.240.672 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 460.707.669 | 22.047.993 |
| Thuế, phí và lệ phí | 297.216.906 | 2.438.225.552 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.518.523.630 | 6.650.389.182 |
| Chi phí QLDN khác | 2.103.339.603 | 2.462.901.572 |
| **Cộng** | **16.002.179.522** | **20.957.442.442** |

## VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | **746.400.000** | **1.096.900.000** |
| Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*) | 450.500.000 | 450.500.000 |
| Ông Hồ Việt Hà - Phó Chủ tịch (*) | 100.000.000 | |
| Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*) | - | 450.500.000 |
| Bà Đàm Bích Thủy | 195.900.000 | 195.900.000 |
| Các thành viên khác | - | - |
| **Ban kiểm soát** | - | - |
| **Ban Điều hành** | - | - |
| Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc | - | - |
| Các thành viên khác (**) | - | - |
| **Cộng** | **746.400.000** | **1.096.900.000** |

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

## 7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### b. Giao dịch với các bên liên quan

| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Greenlynk Automotives | 3.095.100.000 | 2.977.833.333 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 403.299.000 | 403.299.000 |
| Công ty TNHH Carpla Auto Parts | 365.391.000 | - |
| Công ty Cổ phần VETC | 341.792.881 | 747.353.919 |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 309.582.000 | 175.851.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 257.985.000 | 424.359.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 207.967.500 | 207.967.500 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | 142.155.000 | 142.155.000 |
| Công ty TNHH sinh phẩm và dược phẩm Tasco | 124.996.150 | - |
| Các đơn vị khác | 218.907.500 | 73.710.000 |
| **Cộng** | **5.467.176.031** | **5.152.528.752** |

| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC | 5.104.842.446 | 8.414.306.534 |
| Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco | 2.909.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 2.025.789.884 | - |
| Công ty TNHH Sinh phẩm và dược phẩm Tasco | 972.047.620 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải | 895.614.724 | 191.259.258 |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | 771.273.492 | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 721.572.033 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 254.665.727 | 406.434.476 |
| Công ty TNHH Stargo | 264.388.889 | 471.000.000 |
| Công ty Cổ phần CMC | - | 91.199.560.000 |
| Các đơn vị khác | 112.462.562 | 90.680.893 |
| **Cộng** | **14.031.657.377** | **100.773.241.161** |

| **Lãi cho vay** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 39.579.614.411 | 39.810.841.835 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 13.652.515.381 | - |
| Công ty TNHH VETC RSA | 11.924.383.562 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP | 5.467.452.056 | - |
| Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP | 901.095.890 | - |
| Công ty Cổ phần CMC | - | 745.068.493 |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 151.913.425 | 151.913.425 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 1.764.384 | 1.764.384 |
| **Cộng** | **71.678.739.109** | **40.709.588.137** |

## 7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

| **Cho vay** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 48.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần CMC | - | 105.000.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **153.000.000.000** |

| **Thu hồi cho vay** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP | 176.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 47.386.550.684 | - |
| **Cộng** | **223.386.550.684** | **-** |

| **Thanh toán gốc vay** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | - | 7.920.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **7.920.000.000** |

| Vay | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần VETC | - | 328.600.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **328.600.000.000** |

| **Lãi vay** | Quý 3.2026 | Quý 3.2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần VETC | 4.410.958.904 | 4.241.210.961 |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | - | 309.466.497 |
| **Cộng** | **4.410.958.904** | **4.550.677.458** |

## 7.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Cho vay ngắn hạn)** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 195.855.796.751 | 94.269.909.053 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 174.865.964.697 | 90.896.712.329 |
| Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP | 30.486.904.110 | - |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 10.140.185.235 | 9.689.398.659 |
| Công ty TNHH VETC RSA | 11.924.383.562 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 117.421.371 | 112.185.755 |
| **Cộng** | **423.390.655.726** | **194.968.205.796** |

| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Cho vay dài hạn)** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 1.248.347.429.750 | 1.198.347.429.750 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 245.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH VETC RSA | 360.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP | 35.291.739.724 | 29.229.643.835 |
| **Cộng** | **1.888.639.169.474** | **1.227.577.073.585** |

## 7.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH VETC Digital | 13.300.000.000 | - |
| Công ty TNHH Greenlynk Automotives | 9.870.960.000 | 3.436.949.200 |
| Công ty Cổ phần VETC | 951.427.620 | 373.088.430 |
| Công ty TNHH Carpla Auto Parts | 703.667.250 | 101.351.250 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 443.628.900 | 443.628.900 |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 340.540.200 | 193.436.100 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 283.783.500 | 254.439.900 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 228.764.250 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 214.908.607 | 214.908.607 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 185.328.000 | - |
| Công ty Cổ phần năng lượng Tasco (*) | 171.428.400 | 27.799.200 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | 156.370.500 | 156.370.500 |
| Công ty TNHH Sinh phẩm và dược phẩm Tasco | 132.683.265 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | - | 579.150.000 |
| Các đơn vị khác | 189.939.000 | 181.081.000 |
| **Cộng** | **27.173.429.492** | **5.962.203.087** |

| **Trả trước người bán ngắn hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.296.925.187 | - |
| Công ty TNHH thu phí Tự động VETC | 18.111.816 | 14.082.316 |
| **Cộng** | **1.315.037.003** | **14.082.316** |

| **Phải thu khác ngắn hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 277.644.075.673 | 236.369.166.117 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 105.277.478.464 | 105.977.478.464 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 95.688.401.464 | 138.288.401.464 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 27.348.009.018 | 9.348.009.018 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 45.076.441.079 | 82.519.077.779 |
| Công ty TNHH Tasco Mobility | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 946.000.000 | - |
| Công ty TNHH Greenlynk Automotives | 720.180.691 | 223.781.868 |
| Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP | 626.029.773 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 388.843.062 | - |
| Công ty TNHH VETC Digital | 142.682.167 | - |
| Các đơn vị khác | 195.002.175 | 5.971.213 |
| **Cộng** | **563.053.143.566** | **572.731.885.923** |

## 7.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| **Phải thu khác dài hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | - | 22.360.204.364 |
| **Cộng** | **-** | **22.360.204.364** |

| **Phải trả người bán ngắn hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH thu phí Tự động VETC | 19.036.239.741 | 3.141.354.461 |
| Công ty Cổ phần VETC | 2.265.607.652 | 2.265.607.652 |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | 2.221.051.525 | 1.791.102.456 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | - | 1.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 2.186.000.174 | - |
| Công ty TNHH sinh phẩm và dược phẩm Tasco | 709.800.001 | - |
| Công ty TNHH Stargo | 384.599.986 | 368.496.743 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 259.240.395 | 389.435.001 |
| Các đơn vị khác | 9.000.000 | 296.224.549 |
| **Cộng** | **27.071.539.474** | **9.652.220.862** |

| **Phải trả ngắn hạn khác** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH VETC Digital | - | 943.000.000 |
| Công ty Cổ phần VETC | 227.068.493 | - |
| **Cộng** | **227.068.493** | **943.000.000** |

| **Phải trả dài hạn khác** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 61.741.377.812 | 61.741.377.812 |
| Công ty Cổ phần VETC | 21.338.136.987 | 8.772.657.535 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 37.554.129.171 | - |
| **Cộng** | **120.633.643.970** | **70.514.035.347** |

| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần VETC | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | - | 87.120.000.000 |
| **Cộng** | **10.000.000.000** | **87.120.000.000** |

| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần VETC | 560.000.000.000 | 560.000.000.000 |
| **Cộng** | **560.000.000.000** | **560.000.000.000** |

(*) Đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại ngày 30/09/2026.

## VIII. THÔNG TIN SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 99, chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu | Số cuối năm trên BCTC năm trước | Số phân loại lại | Số đầu kỳ trên BCTC kỳ này |
|---|---|---|---|
| ***Báo cáo tình hình tài chính*** | | | |
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **2.941.288.995.997** | **32.827.665.275** | **2.974.116.661.272** |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **52.500.045.978** | **1.652.594.059.528** | **1.705.094.105.506** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 52.500.045.978 | 1.652.594.059.528 | 1.705.094.105.506 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **2.824.589.899.399** | **(1.619.766.394.253)** | **1.204.823.505.146** |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 174.340.000.000 | (174.340.000.000) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.153.624.389.397 | (1.445.426.394.253) | 708.197.995.144 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **22.602.915.950.285** | **(32.827.665.275)** | **22.570.088.285.010** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **1.287.864.943.224** | **(1.260.404.738.860)** | **27.460.204.364** |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 1.227.347.429.750 | (1.227.347.429.750) | - |
| Phải thu dài hạn khác | 60.517.513.474 | (33.057.309.110) | 27.460.204.364 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **20.435.149.151.739** | **1.227.577.073.585** | **21.662.726.225.324** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | - | 1.227.577.073.585 | 1.227.577.073.585 |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | - | 9.265.341.220 | 9.265.341.220 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 279.734.314.848 | (9.265.341.220) | 270.468.973.628 |

## IX. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Tâm Duyên | Bùi Thị Bình | Hoàng Minh Hùng |

## PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Công ty con trực tiếp**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Bảo hiểm phi nhân thọ |
| 2 | Công ty TNHH Tasco Mobility | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 3 | Công ty CP VETC | Hà Nội | 99,26% | 99,26% | Dịch vụ |
| 4 | Công ty TNHH Tasco Investment | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Hoạt động đầu tư |
| 5 | Công ty TNHH MTV Tasco BOT | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 6 | Công ty TNHH Tasco Land | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Bất động sản |
| 7 | Công ty CP Tasco Auto | Hà Nội | 94,87% | 94,87% | Dịch vụ thương mại |

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH xe tải điện Tasco | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 2 | Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 3 | Công ty TNHH Tasco Finance | Hà Nội | 99,00% | 99,00% | Hỗ trợ dịch vụ tài chính |
| 4 | Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Hà Nội | 99,35% | 100,00% | Dịch vụ thu phí |
| 5 | Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế |
| 6 | Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 7 | Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Trị | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 8 | Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Ninh Bình | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 9 | Công ty CP Tasco Nam Thái | Hưng Yên | 99,97% | 99,97% | Xây lắp |
| 10 | Công ty CP Sản xuất Ô tô Tasco | Hưng Yên | 94,78% | 99,90% | Sản xuất ô tô |
| 11 | Công ty TNHH MTV Premium EV | Hà Nội | 94,87% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 12 | Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc | Hà Nội | 94,87% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 13 | Công ty TNHH New Energy Holdings | Hà Nội | 93,58% | 98,64% | Dịch vụ thương mại |
| 14 | Công ty CP Dana | Đà Nẵng | 39,98% | 59,83% | Dịch vụ thương mại |
| 15 | Công ty TNHH Sweden Auto | Hồ Chí Minh | 94,87% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 16 | Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Hà Nội | 70,59% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 17 | Công ty TNHH Great Auto | Hồ Chí Minh | 94,87% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 18 | Công ty CP Ô tô Bắc Âu | Hồ Chí Minh | 52,62% | 80,00% | Dịch vụ thương mại |
| 19 | Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 52,62% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 20 | Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | Đà Nẵng | 91,02% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 21 | Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | Hồ Chí Minh | 94,87% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 22 | Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 80,11% | 98,44% | Dịch vụ thương mại |
| 23 | Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | Lâm Đồng | 74,80% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 24 | Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 85,54% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 25 | Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 77,85% | 86,00% | Dịch vụ thương mại |
| 26 | Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | Cần Thơ | 62,40% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 27 | Công ty CP Dịch vụ Tổng Hợp Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 51,32% | 54,09% | Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính |
| 28 | Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Hồ Chí Minh | 32,63% | 63,14% | Dịch vụ thương mại |
| 29 | Công ty CP Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ | Cần Thơ | 30,27% | 92,78% | Dịch vụ thương mại |
| 30 | Công ty TNHH FX Auto | Hồ Chí Minh | 18,43% | 57,26% | Dịch vụ thương mại |

## PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Công ty CP Bến Thành Ô tô | Hồ Chí Minh | 27,63% | 79,70% | Dịch vụ thương mại |
| 32 | Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú | Hồ Chí Minh | 23,90% | 81,05% | Dịch vụ thương mại |
| 33 | Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh | Tây Ninh | 17,60% | 61,13% | Dịch vụ thương mại |
| 34 | Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận | Lâm Đồng | 26,95% | 71,00% | Dịch vụ thương mại |
| 35 | Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận | Lâm Đồng | 20,00% | 70,00% | Dịch vụ thương mại |
| 36 | Công ty CP Savico Hà Nội | Hà Nội | 64,29% | 99,90% | Kinh doanh bất động sản |
| 37 | Công ty TNHH Toyota Long Biên | Hà Nội | 64,29% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 38 | Công ty TNHH Greenlynk Automotives | Hồ Chí Minh | 56,73% | 89,33% | Dịch vụ thương mại |
| 39 | Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | Hà Nội | 78,38% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 40 | Công ty CP Savico Kỷ nguyên mới | Ninh Bình | 64,29% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 41 | Công ty TNHH Stargo | Hà Nội | 65,52% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 42 | Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương | Hải Phòng | 32,79% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 43 | Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương | Hải Phòng | 24,59% | 75,00% | Dịch vụ thương mại |
| 44 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc | Hà Nội | 86,36% | 91,03% | Dịch vụ thương mại |
| 45 | Công ty CP Carpla | Hà Nội | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 46 | Công ty TNHH Carpla Auto Parts | Hồ Chí Minh | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 47 | Công ty TNHH VETC RSA | Hà Nội | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 48 | Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla | Hà Nội | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 49 | Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ | Hồ Chí Minh | 85,68% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 50 | Công ty TNHH VETC Digital | Hà Nội | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 51 | Công ty TNHH Truyền thông Carpla | Hà Nội | 88,06% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 52 | Công ty CP Savico Đà Nẵng | Đà Nẵng | 53,82% | 88,87% | Kinh doanh bất động sản |
| 53 | Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai | Gia Lai | 72,82% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 54 | Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô | Đà Nẵng | 72,29% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 55 | Công ty CP Ô tô Đại Thịnh | Đà Nẵng | 62,03% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 56 | Công ty CP Ô tô Âu Việt | Đà Nẵng | 45,20% | 65,00% | Dịch vụ thương mại |
| 57 | Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng | Đà Nẵng | 70,47% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 58 | Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam | Đà Nẵng | 70,47% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 59 | Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Cần Thơ | 47,04% | 92,08% | Dịch vụ thương mại |
| 60 | Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Lâm Đồng | 29,25% | 57,00% | Dịch vụ thương mại |
| 61 | Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương | Hồ Chí Minh | 44,00% | 94,00% | Dịch vụ thương mại |
| 62 | Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam | Hồ Chí Minh | 50,29% | 98,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 63 | Công ty CP OTOS | Hồ Chí Minh | 41,50% | 80,86% | Dịch vụ thương mại |
| 64 | Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu | Cần Thơ | 50,80% | 99,00% | Dịch vụ thương mại |
| 65 | Công ty CP Sài Gòn Ngôi sao | Hồ Chí Minh | 29,43% | 57,35% | Dịch vụ thương mại |
| 66 | Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 51,26% | 99,90% | Dịch vụ thương mại |
| 67 | Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam | Cần Thơ | 35,92% | 70,00% | Dịch vụ thương mại |

## PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Công ty TNHH MTV DV TM Đầu tư Ô tô Kiên Giang | An Giang | 35,92% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 69 | Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Cần Thơ | 32,84% | 64,00% | Dịch vụ thương mại |
| 70 | Công ty TNHH MTV AG-25 | An Giang | 32,84% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 71 | Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Hồ Chí Minh | 66,56% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 72 | Công Ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | Tây Ninh | 66,56% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 73 | Công ty TNHH Đầu tư SAVICO | Hồ Chí Minh | 51,32% | 100,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 74 | Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô | Hà Nội | 51,32% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 75 | Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | Hà Nội | 64,13% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 76 | Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Hà Nội | 51,32% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 77 | Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Đà Nẵng | 50,44% | 98,29% | Bất động sản |
| 78 | Công ty CP DNP Holding | Đồng Nai | 57,23% | 57,23% | Dịch vụ thương mại |
| 79 | Công ty CP Tân Phú Việt Nam | Hồ Chí Minh | 30,18% | 52,73% | Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp |
| 80 | Công ty CP sản xuất và thương mại DNP | Hồ Chí Minh | 45,04% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa |
| 81 | Công ty CP CMC | Phú Thọ | 29,26% | 51,14% | Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men |
| 82 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT | Phú Thọ | 29,26% | 99,99% | Hoạt động dịch vụ tài chính |
| 83 | Công ty CP Nhựa Đồng Nai | Đà Nẵng | 56,85% | 99,33% | Sản xuất và kinh doanh ống nước |
| 84 | Công ty CP DNP Hawaco | Hà Nội | 28,42% | 50,00% | Kinh doanh vật tư ngành nước |
| 85 | Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam | Hồ Chí Minh | 28,14% | 99,00% | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện |
| 86 | Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam | Hà Nội | 19,90% | 70,00% | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải |
| 87 | Viện khoa học và công nghệ nước | Hà Nội | 22,74% | 80,00% | Nghiên cứu và triển khai dự án nước |
| 88 | Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | Bắc Ninh | 29,27% | 51,15% | Đầu tư ngành nước |
| 89 | Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 14,81% | 50,61% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 90 | Công ty CP Cấp thoát nước Dankia | Lâm Đồng | 13,33% | 90,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 91 | Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai | Gia Lai | 7,56% | 51,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 92 | Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi | Hồ Chí Minh | 14,81% | 100,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 93 | Công ty CP Nước Sài Gòn- An Khê | Gia Lai | 11,46% | 77,33% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 94 | Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm | Đồng Tháp | 15,42% | 52,68% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 95 | Công ty CP Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Hà Nội | 25,85% | 89,24% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

## PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 96 | Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang | Bắc Ninh | 25,08% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 97 | Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | Tây Ninh | 16,56% | 59,47% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 98 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước | Đồng Nai | 19,96% | 86,04% | Sản xuất và kinh doanh nước |
| 99 | Công ty CP Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch | Đồng Tháp | 28,67% | 97,94% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 100 | Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền | Đồng Tháp | 24,71% | 99,99% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 101 | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh | Khánh Hoà | 20,54% | 85,00% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 102 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | Lâm Đồng | 16,76% | 57,26% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 103 | Công ty CP Bình Hiệp | Lâm Đồng | 25,36% | 97,04% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 104 | Công ty CP Đầu tư nước Bình An | Lâm Đồng | 19,31% | 99,93% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 105 | Công ty CP Đô thị Ninh Hòa | Khánh Hoà | 15,08% | 51,51% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích |
| 106 | Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa | Khánh Hoà | 15,08% | 100,00% | Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất |
| 107 | Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa | Khánh Hoà | 15,08% | 100,00% | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước |
| 108 | Công ty TNHH Cấp nước Tân Yên | Bắc Ninh | 25,85% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

**Công ty liên kết**

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Đà Nẵng | 26,91% | 50,00% | Dịch vụ thương mại |
| 2 | Công ty CP Đầu tư phát triển Tri thức Tương Lai | Hà Nội | 24,18% | 47,13% | Kinh doanh BĐS và giáo dục |
| 3 | Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | Phú Thọ | 30,00% | 30,00% | Hạ tầng giao thông |
| 4 | Công ty CP NVT Holdings | Hà Nội | 20,00% | 50,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 5 | Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | Lâm Đồng | 4,19% | 25,01% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 6 | Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải | Lâm Đồng | 4,19% | 25,00% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 7 | Công ty CP Nước sạch Bắc Giang | Bắc Ninh | 7,10% | 24,99% | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| 8 | Công ty CP Cấp nước Sài Gòn- Pleiku | Gia Lai | 7,26% | 49,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land | Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Bất động sản |
| 10 | Công ty TNHH Giải pháp ngành nước S&D | Hà Nội | 14,64% | 50,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 11 | Công ty CP Kỹ thuật Hạ tầng Meta | Hà Nội | 6,96% | 24,50% | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện |
| 12 | Công ty CP Tasco Headway Logistics | Hồ Chí Minh | 38,03% | 50,00% | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) |
| 13 | Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic | Hồ Chí Minh | 24,37% | 24,37% | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu |